

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 23

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Cháo óc heo nấu phô mai, hạt sen, bí đỏ, rau ngót - uống sữa
Trưa: Cơm trắng - Thịt bò xào ớt chuông đỏ, vàng - Canh bí xanh nấu thịt heo, nấm đùi gà -
Nhóm 2: Cháo thịt heo, bí đỏ
Xế: Pudding trứng sữa
Xế chiều: Mì trứng nấu tôm khô, hành tây, củ cải, rau tần ô - Nhóm 2: Cháo thịt bò bí xanh

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	350	6,280	21,980
2	0494	Đường cát	200	3,780	7,560
3	N0966	Muối Iot	100	740	740
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	200	4,180	8,360
5	0004	Gạo tẻ máy	1,500	2,560	38,400
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	5,360	2,680
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
8	0119	Hành tím (hành củ tươi)	50	5,780	2,890
9	0332	Ốc heo	200	46,200	92,400
10	N0918	Phô mai Con Bò Cười	30	40,666.7	12,200
11	0122	Hạt sen tươi	50	37,170	18,585
12	0085	Bí đỏ (bí ngô)	200	3,570	7,140
13	0168	Rau ngót	100	5,150	5,150
14	0143	Ớt chuông đỏ	100	10,400	10,400
15	0100	Cần tây	50	6,300	3,150
16	0286	Thịt bò loại II	700	36,750	257,250
17	0635	Nấm đùi gà	100	9,560	9,560
18	0084	Bí đao (bí xanh)	800	4,520	36,160
19	N0770	Thịt nạc dăm	200	18,380	36,760
20	N0777	Mì sợi	300	7,700	23,100
21	0426	Tôm khô	50	78,100	39,050
22	0121	Hành tây	100	3,570	3,570
23	0103	Củ cải trắng	200	2,730	5,460
24	0095	Cải cúc (tần ô)	100	6,300	6,300
25	0457	Sữa bột toàn phần	457.35	19,500	89,183
26	0646	Bánh pudding	920	11,800	108,560
Tổng chợ					850,998

Tổng tiền thực phẩm	850,998
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	850,999
Số dư đầu ngày	-1
Số dư cuối ngày	1
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	4,921,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	4,920,999

Phó Hiệu Trưởng

Cấp Dưỡng

Kế Toán

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan